

當日市場：外資繼續在股票市場上強勁賣超

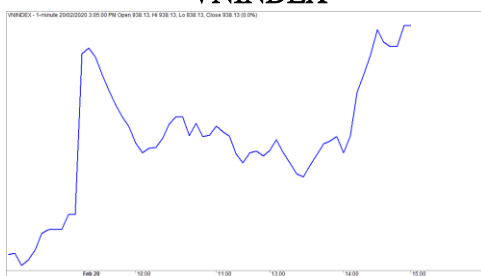
2020/02/20

市場走勢

市場指數	VNI	HNI	UPCOM
收盤	938.13	109.57	56.34
%日	1.01%	0.25%	-0.11%
%週	-0.01%	1.28%	0.30%
%月	-4.14%	4.71%	1.53%
%年	-3.34%	3.08%	1.57%
<b>成交值(十億盾)</b>			
當日	3,063	430	194
日均量/週	3,310	500	493
日均量/月	3,531	429	302
<b>外資進出</b>			
買進	294.47	6.70	9.57
賣出	588.85	48.93	29.28
買賣超	-294.39	-42.24	-19.71
<b>市場漲跌家數</b>			
上漲	189	88	162
下跌	109	55	100
持平	92	229	641
<b>市場指標</b>			
P/E	14.35	9.26	15.18
總市值 (兆盾)	3,184	207	897
股息殖利率	2.48%	5.36%	4.77%

資料源: Bloomberg - YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



市場走勢

在上一盤接近尾盤的恢復之後，市場積極開出並在午盤擴大了上漲勢頭。VN-Index 上漲 1.01%，收於 938.13 點。盤中，HNX-Index 表現不佳，但收盤仍上漲 0.25%，收於 109.57 點。Upcom-Index 收盤微跌。當天也是 2 月期貨合約的到期日。不僅價格出現了很大的波動，交易價值也大大提高，達 3 兆 4 千億越南盾。

VIC 上漲了 4.8%，達 110,000 越南盾，為指數的漲勢做出了巨大的貢獻。根據胡志明證券交易所 (HOSE) 的公告，將從 SDI 交換的 VIC 股 (相當於 1,386 萬股) 將從 2 月 24 日開始交易。POW (+ 4.3%) 維持了從 9,500 盾底部的反彈的漲勢；此外，ROS (+ 6.8%)，VPB (+ 2.7%)，VRE (+ 2.5%)，HPG (+ 2.2%)，BVH (+ 2%) 等也是在 VN30 指數中漲幅最大的股碼。

中型股和小型股也同時所作，如：AAA (+ 6.9%)，CCL (+ 6.9%)，DRH (+ 6.9%)，KSB (+ 6.7%)，NKG (+ 6.9%)，PHR (+ 6.9%) 等。

外資強勁賣超，價值超過 3,560 億越南盾。集中出售 CTG (991 億)，MSN (323 億)，E1VFN30 (218 億)。相反集中購買 HSG (95 億)，VRE (82 億)。

市場短期觀點

我們認為，下盤市場可能會測試 VN 指數的 940-950 點。然而，市場仍處於積累期，因此市場可能仍會在 VN 指數的 940-950 點阻力位遇到壓力，現金流可能會繼續分散到各類股。此外，股票比例繼續急劇增加，因此新的投資機會也增加了。

我們的趨勢指標系統維持 VN 指數和 VN30 的短期所作趨勢，支撐位分別為 916.51 點和 846.69 點。因此，我們建議短期投資者可以利用此修正階段來增加股票比例並購買新股。

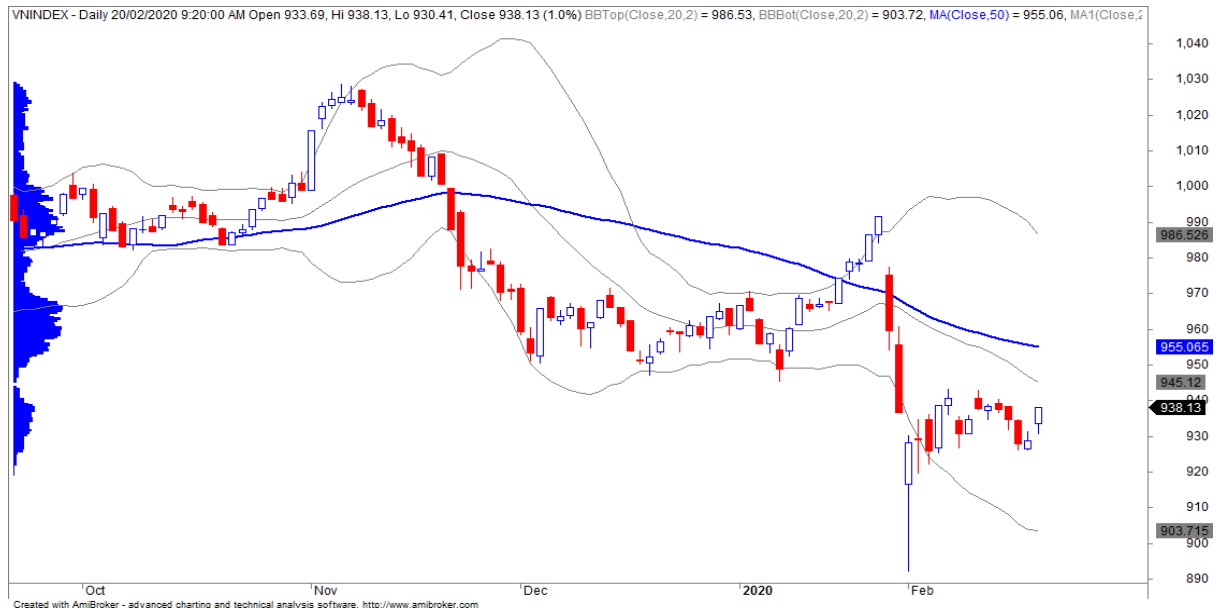
建議短線投資比重：61%股票/39%現金。

(股票趨勢追蹤圖在下一頁內更新)

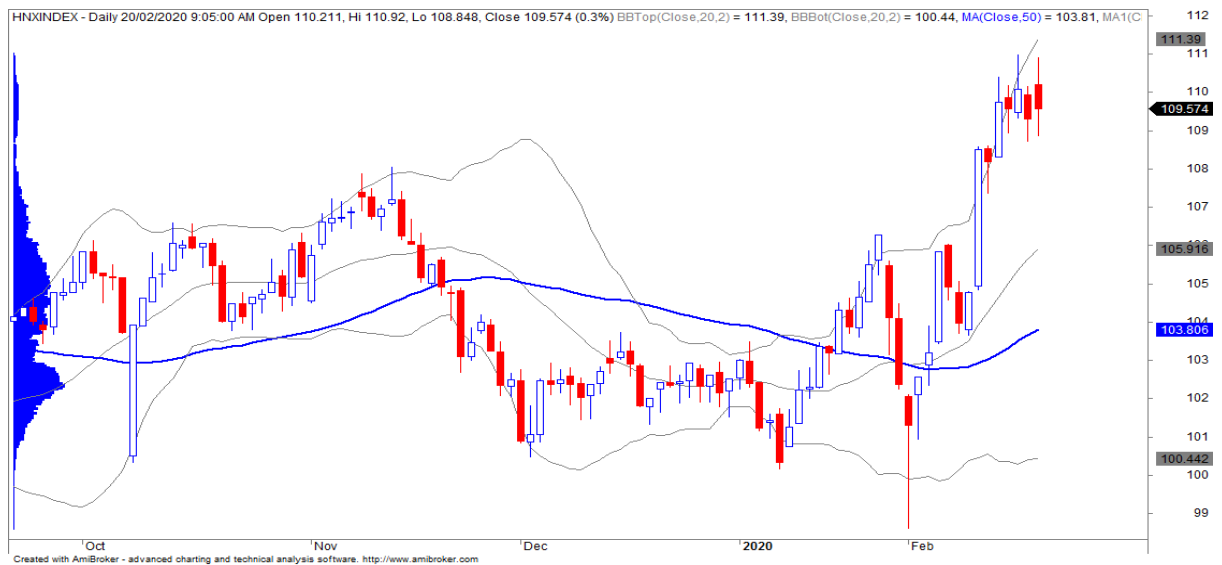


We Create Fortune

## 技術分析圖



指數技術分析圖 VN-Index



指數技術分析圖 HNX-Index

指數	短期趨勢	中期趨勢	阻力區 1	阻力區 2	支撐區 1	支撐區 2
VN-Index	上漲	下跌	997	1,000	988	953
HNX-Index	上漲	下跌	106	108	99	90
VN30	上漲	下跌	895	935	877	863
VNMidcaps	上漲	下跌	992	1,030	969	963
VNSmallcaps	上漲	下跌	835	845	822	804

We Create **Fortune**
**股票趨勢追蹤表**

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	13.15	TĂNG	GIẢM	11.95	11.62	10.04%			13.23		
ACB	26.40	TĂNG	TĂNG	24.00	25.17	10.00%		24.00	22.57	10.00%	
ACV	60.00	GIẢM	GIẢM		61.40				67.00		
ANV	18.80	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	0.00%			21.46		
ASM	5.98	GIẢM	GIẢM		6.04				6.63		
BFC	12.00	TĂNG	GIẢM	11.20	11.23	7.14%			12.24		
BID	51.30	GIẢM	TĂNG		53.88			33.40	49.22	53.59%	
BMP	44.30	TĂNG	GIẢM	44.00	41.33	0.68%			45.70		
BSR	7.80	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	57.50	GIẢM	GIẢM		59.50				64.91		
BWE	21.55	TĂNG	GIẢM	21.00	20.44	2.62%			22.61		
CEO	8.70	TĂNG	GIẢM	8.80	8.21	-1.14%			9.26		
CII	23.50	GIẢM	TĂNG		24.56			26.00	22.83	-9.62%	
CMG	33.00	TĂNG	GIẢM	32.10	30.38	2.80%			35.01		
CMX	13.30	GIẢM	GIẢM		14.27			13.50	13.30	-1.45%	MUA
CSM	14.40	GIẢM	GIẢM		14.45				14.75		
CTD	67.60	TĂNG	TĂNG	56.80	64.31	19.01%		64.20	61.28	5.30%	MUA
CTG	26.90	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	30.58%		23.55	22.98	14.23%	
CTR	49.10	TĂNG	TĂNG	48.20	42.49	1.87%		49.70	40.69	-1.21%	
CVT	20.55	TĂNG	GIẢM	20.35	19.60	0.98%			21.66		
DCM	6.27	TĂNG	TĂNG	5.93	5.92	5.73%		6.18	6.14	1.46%	MUA
DGC	24.70	GIẢM	GIẢM		25.21				26.93		
DGW	27.30	TĂNG	TĂNG	24.85	26.67	9.86%		25.20	22.71	8.33%	
DHA	31.10	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	-2.35%			32.52		
DHC	37.55	GIẢM	TĂNG		39.22			37.70	36.02	-0.40%	
DHG	96.50	GIẢM	TĂNG		101.23			99.50	88.63	-3.02%	
DIG	13.50	TĂNG	TĂNG	12.65	12.90	6.72%			13.14		
DPG	29.80	TĂNG	GIẢM	28.55	26.12	4.38%			32.83		
DPM	12.65	TĂNG	GIẢM	12.05	11.48	4.98%			12.75		
DPR	38.90	GIẢM	TĂNG		40.16			41.30	36.21	-5.81%	
DQC	14.10	GIẢM	GIẢM		14.91				16.14		
DRC	23.70	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	12.40	TĂNG	GIẢM	12.45	11.87	-0.40%			13.70		
EIB	17.20	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-3.37%		18.40	16.46	-6.52%	



We Create Fortune

FCN	9.75	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		
FMC	25.10	GIẢM	GIẢM		25.53				26.56		
FPT	55.80	TĂNG	GIẢM	54.10	53.44	3.14%			56.69		
GAS	85.30	TĂNG	GIẢM	87.50	83.63	-2.51%			92.82		
GEX	18.75	GIẢM	GIẢM		19.47				20.73		
GIL	20.50	GIẢM	TĂNG		21.55			18.90	16.78	8.47%	
GMD	20.00	TĂNG	GIẢM	19.90	18.96	0.50%			21.10		
GTN	17.35	GIẢM	GIẢM	18.40	17.99	-2.23%	BÁN		19.23		
GVR	11.80	TĂNG	GIẢM	11.80	10.54	0.00%			12.77		
HAG	3.49	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HAX	13.75	GIẢM	GIẢM		14.30				16.38		
HBC	11.45	TĂNG	GIẢM	11.15	10.31	2.69%			12.07		
HCM	18.90	GIẢM	GIẢM		19.82				21.50		
HDB	28.40	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.00%		29.95	24.26	-5.18%	
HDC	22.45	TĂNG	GIẢM	21.35	20.69	5.15%			23.28		
HDG	28.15	TĂNG	GIẢM	28.30	26.63	-0.53%			29.65		
HNG	13.45	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.75	GIẢM	TĂNG		24.60			23.85	23.23	-0.42%	
HSG	8.34	GIẢM	TĂNG		8.39			7.75	7.52	7.61%	
HT1	14.65	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-13.31%	
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVN	27.00	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KBC	14.95	GIẢM	TĂNG		15.27			15.35	14.21	-2.61%	
KDH	24.55	GIẢM	GIẢM		25.16				26.33		
KSB	19.05	TĂNG	TĂNG	16.65	16.42	14.41%			17.89		
LCG	7.06	TĂNG	GIẢM	7.12	6.66	-0.84%			7.57		
LDG	6.71	GIẢM	GIẢM		7.00				7.97		
LHG	15.30	TĂNG	GIẢM	15.20	14.64	0.66%			16.11		
LPB	7.10	TĂNG	GIẢM	7.00	6.77	1.43%		7.40	7.29	-1.46%	MUA
MBB	21.65	TĂNG	GIẢM	21.80	20.87	-0.69%			22.70		
MPC	24.20	TĂNG	TĂNG	22.00	21.90	10.00%		24.10	19.14	0.41%	
MSN	51.10	GIẢM	GIẢM		51.76				56.41		
MSR	14.40	TĂNG	GIẢM	15.00	13.54	-4.00%			16.05		
MWG	110.60	GIẢM	GIẢM		111.45				118.40		
NDN	15.60	TĂNG	GIẢM	15.40	14.41	1.30%			16.36		
NKG	8.68	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		
NLG	26.00	GIẢM	GIẢM		26.97			28.70	26.30	-8.38%	
NT2	20.40	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	3.03%		20.55	17.42	-0.73%	
NTL	21.70	GIẢM	GIẢM		21.74				23.41		

We Create Fortune

NVL	54.50	GIẢM	GIẢM		56.28			59.22		
OIL	7.20	GIẢM	GIẢM		7.55			8.38		
PAC	23.70	GIẢM	GIẢM		24.07			25.48		
PC1	15.80	TĂNG	GIẢM	16.05	14.82	-1.56%		18.02		
PDR	26.05	TĂNG	TĂNG	26.50	24.98	-1.70%	29.00	25.19	-10.17%	
PHR	46.95	TĂNG	TĂNG	38.50	40.11	21.95%		43.76		
PLX	53.20	TĂNG	GIẢM	53.30	51.17	-0.19%		55.87		
PNJ	85.30	GIẢM	GIẢM		85.93			89.93		
POW	10.90	TĂNG	GIẢM	10.55	9.84	3.32%		11.22		
PVT	13.65	GIẢM	GIẢM		13.90			14.77		
PPC	28.90	TĂNG	TĂNG	26.80	26.96	7.84%	28.40	24.39	1.76%	
PTB	66.20	TĂNG	GIẢM	70.00	65.36	-5.43%		72.44		
PVB	15.80	GIẢM	GIẢM		16.90			18.89		
PVD	13.35	TĂNG	GIẢM	13.55	12.58	-1.48%		14.83		
PVI	32.10	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	0.31%		33.18		
PVS	16.40	TĂNG	GIẢM	16.90	15.24	-2.96%		18.18		
PXS	5.79	TĂNG	TĂNG	5.90	5.44	-1.86%	6.20	4.92	-6.61%	
QNS	27.60	TĂNG	GIẢM	27.70	27.51	-0.36%	29.50	28.87	-2.15%	MUA
REE	35.65	TĂNG	GIẢM	34.75	33.70	2.59%		36.65		
SAB	180.00	GIẢM	GIẢM		189.23			220.73		
SAM	9.90	TĂNG	TĂNG	8.15	9.76	21.47%	7.40	8.72	33.78%	
SCR	5.51	TĂNG	GIẢM	5.30	5.28	3.96%		5.86		
SHI	8.90	GIẢM	TĂNG		9.13		6.99	8.30	27.32%	
SJS	19.40	TĂNG	TĂNG	16.90	17.69	14.79%	17.00	14.89	14.12%	
SKG	11.45	GIẢM	GIẢM		11.68			12.46		
SSI	17.60	GIẢM	GIẢM		17.93			19.29		
STB	11.30	TĂNG	TĂNG	10.95	10.93	3.20%	10.20	9.94	10.78%	
TCB	23.50	TĂNG	GIẢM	22.65	22.58	3.75%		23.81		
TCM	20.55	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-2.14%	20.65	18.90	-0.48%	
TDH	10.10	TĂNG	GIẢM	10.20	9.74	-0.98%		10.67		
TLH	3.48	GIẢM	GIẢM		3.62			4.07		
TNG	15.40	TĂNG	TĂNG	16.20	14.51	-4.94%	15.50	14.03	-0.65%	
VCB	89.50	GIẢM	TĂNG		91.95		62.00	86.74	44.35%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%		26.88		
VCS	76.10	TĂNG	GIẢM	71.80	70.80	5.99%		79.65		
VGC	18.15	TĂNG	GIẢM	18.10	17.15	0.28%		18.80		
VGT	8.90	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	3.49%	9.10	7.27	-2.20%	
VHC	34.45	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	-0.86%		38.00		
VHM	86.90	GIẢM	GIẢM		88.10			91.72		



We Create Fortune

VIB	18.30	TĂNG	TĂNG	18.20	17.46	0.55%		17.70	16.56	3.39%	
VIC	110.00	TĂNG	GIẢM	110.00	109.65	0.00%	MUA	112.00	113.76	1.57%	BÁN
VIP	5.29	GIẢM	TĂNG		5.54			5.54	5.28	-4.51%	MUA
VJC	128.50	TĂNG	GIẢM	131.20	124.88	-2.06%			136.53		
VND	14.10	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-4.08%	
VNG	18.20	GIẢM	GIẢM		18.62				20.85		
VNM	106.40	GIẢM	GIẢM		110.55				116.15		
VPB	28.55	TĂNG	TĂNG	20.00	25.97	42.75%		21.90	20.59	30.37%	
VPI	42.30	TĂNG	TĂNG	42.45	41.79	-0.35%		41.30	40.54	2.42%	
VRC	7.58	TĂNG	GIẢM	7.09	6.13	6.91%			9.82		
VRE	30.90	TĂNG	GIẢM	32.00	29.67	-3.44%			33.88		
VSC	25.20	GIẢM	TĂNG		26.09			27.00	24.46	-6.67%	

### LARGECAPS 大型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
ACB	26.40	TĂNG	TĂNG	24.00	25.17	10.00%		24.00	22.57	10.00%	
BID	51.30	GIẢM	TĂNG		53.88			33.40	49.22	53.59%	
BSR	7.80	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	57.50	GIẢM	GIẢM		59.50				64.91		
CTG	26.90	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	30.58%		23.55	22.98	14.23%	
FPT	55.80	TĂNG	GIẢM	54.10	53.44	3.14%			56.69		
GAS	85.30	TĂNG	GIẢM	87.50	83.63	-2.51%			92.82		
GEX	18.75	GIẢM	GIẢM		19.47				20.73		
GVR	11.80	TĂNG	GIẢM	11.80	10.54	0.00%			12.77		
HDB	28.40	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.00%		29.95	24.26	-5.18%	
HNG	13.45	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.75	GIẢM	TĂNG		24.60			23.85	23.23	-0.42%	
HVN	27.00	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KDH	24.55	GIẢM	GIẢM		25.16				26.33		
MBB	21.65	TĂNG	GIẢM	21.80	20.87	-0.69%			22.70		
MSN	51.10	GIẢM	GIẢM		51.76				56.41		
MWG	110.60	GIẢM	GIẢM		111.45				118.40		
NVL	54.50	GIẢM	GIẢM		56.28				59.22		
OIL	7.20	GIẢM	GIẢM		7.55				8.38		
PLX	53.20	TĂNG	GIẢM	53.30	51.17	-0.19%			55.87		
PNJ	85.30	GIẢM	GIẢM		85.93				89.93		

We Create Fortune

POW	10.90	TĂNG	GIẢM	10.55	9.84	3.32%			11.22		
QNS	27.60	TĂNG	GIẢM	27.70	27.51	-0.36%		29.50	28.87	-2.15%	MUA
REE	35.65	TĂNG	GIẢM	34.75	33.70	2.59%			36.65		
ROS	9.10	GIẢM	GIẢM		9.55				11.75		
SBT	22.00	TĂNG	TĂNG	18.50	20.68	18.92%		17.50	17.46	25.71%	
SSI	17.60	GIẢM	GIẢM		17.93				19.29		
STB	11.30	TĂNG	TĂNG	10.95	10.93	3.20%		10.20	9.94	10.78%	
TCB	23.50	TĂNG	GIẢM	22.65	22.58	3.75%			23.81		
TPB	21.40	TĂNG	GIẢM	21.80	20.68	-1.83%			23.94		
VCB	89.50	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	44.35%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%			26.88		
VCS	76.10	TĂNG	GIẢM	71.80	70.80	5.99%			79.65		
VEA	43.00	TĂNG	GIẢM	45.50	42.41	-5.49%			59.45		
VGI	30.00	TĂNG	TĂNG	27.90	26.79	7.53%		28.30	28.29	6.01%	MUA
VHM	86.90	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		
VIB	18.30	TĂNG	TĂNG	18.20	17.46	0.55%		15.00	16.56	21.96%	
VIC	110.00	TĂNG	GIẢM	110.00	109.65	0.00%	MUA	112.00	113.76	1.57%	BÁN
VJC	128.50	TĂNG	GIẢM	131.20	124.88	-2.06%			136.53		
VNM	106.40	GIẢM	GIẢM		110.55				116.15		
VPB	28.55	TĂNG	TĂNG	20.00	25.97	42.75%		21.90	20.59	30.37%	
VRE	30.90	TĂNG	GIẢM	32.00	29.67	-3.44%			33.88		

### MIDCAPS 中型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	13.15	TĂNG	GIẢM	11.95	11.62	10.04%			13.23		
ANV	18.80	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	0.00%			21.46		
ASM	5.98	GIẢM	GIẢM		6.04				6.63		
BMI	23.80	GIẢM	GIẢM		24.59			26.70	23.99	-10.16%	BÁN
BMP	44.30	TĂNG	GIẢM	44.00	41.33	0.68%			45.70		
BWE	21.55	TĂNG	GIẢM	21.00	20.44	2.62%			22.61		
CEO	8.70	TĂNG	GIẢM	8.80	8.21	-1.14%			9.26		
CII	23.50	GIẢM	TĂNG		24.56			26.00	22.83	-9.62%	
CRE	22.50	GIẢM	GIẢM		23.10				24.27		
CTI	22.20	TĂNG	GIẢM	22.20	20.20	0.00%			23.07		
CTR	49.10	TĂNG	TĂNG	48.20	42.49	1.87%		43.70	40.69	12.36%	

We Create Fortune

D2D	64.00	TĂNG	TĂNG	54.90	54.05	16.58%			62.57		
DBD	52.20	GIẢM	GIẢM		52.20				60.29		
DCM	6.27	TĂNG	TĂNG	5.93	5.92	5.73%		6.18	6.14	1.46%	MUA
DGW	27.30	TĂNG	TĂNG	24.85	26.67	9.86%		25.20	22.71	8.33%	
DHC	37.55	GIẢM	TĂNG		39.22			37.70	36.02	-0.40%	
DIG	13.50	TĂNG	TĂNG	12.65	12.90	6.72%			13.14		
DPG	29.80	TĂNG	GIẢM	28.55	26.12	4.38%			32.83		
DPM	12.65	TĂNG	GIẢM	12.05	11.48	4.98%			12.75		
DRC	23.70	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	12.40	TĂNG	GIẢM	12.45	11.87	-0.40%			13.70		
EIVFV N30	14.40	TĂNG	GIẢM	14.68	13.82	-1.91%			15.42		
FCN	9.75	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		
FLC	4.10	GIẢM	GIẢM		4.20				4.74		
GEG	23.75	GIẢM	GIẢM		24.64				27.14		
GMD	20.00	TĂNG	GIẢM	19.90	18.96	0.50%			21.10		
GTN	17.35	GIẢM	GIẢM	18.40	17.99	-2.23%	BÁN		19.23		
HAG	3.49	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HBC	11.45	TĂNG	GIẢM	11.15	10.31	2.69%			12.07		
HCM	18.90	GIẢM	GIẢM		19.82				21.50		
HDC	22.45	TĂNG	GIẢM	21.35	20.69	5.15%			23.28		
HDG	28.15	TĂNG	GIẢM	28.30	26.63	-0.53%			29.65		
HPX	28.50	TĂNG	#N/A	27.50	26.42	3.64%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.34	GIẢM	TĂNG		8.39			7.75	7.52	7.61%	
HT1	14.65	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-13.31%	
HTM	17.30	TĂNG	TĂNG	19.60	16.31	-11.73%		20.00	15.34	-13.50%	
IBC	21.00	TĂNG	GIẢM	20.80	20.32	0.96%			21.22		
IDI	4.44	TĂNG	GIẢM	4.53	4.19	-1.99%			4.85		
IJC	14.30	TĂNG	GIẢM	14.30	14.16	0.00%	MUA		15.38		
ITA	2.45	TĂNG	GIẢM	2.49	2.23	-1.61%			2.57		
KBC	14.95	GIẢM	TĂNG		15.27			14.85	14.21	0.70%	
KDC	18.30	GIẢM	TĂNG		18.85			20.82	18.08	-12.09%	BÁN
KOS	28.00	GIẢM	TĂNG		29.75			26.30	26.55	6.46%	
KSB	19.05	TĂNG	TĂNG	16.65	16.42	14.41%			17.89		
LDG	6.71	GIẢM	GIẢM		7.00				7.97		
LPB	7.10	TĂNG	GIẢM	7.00	6.77	1.43%		7.40	7.29	-1.46%	MUA
MBG	19.50	TĂNG	GIẢM	17.30	16.64	12.72%			26.71		
MBS	11.60	GIẢM	GIẢM		12.52				14.00		
MPC	24.20	TĂNG	TĂNG	22.00	21.90	10.00%		24.10	19.14	0.41%	

We Create Fortune

NBB	19.30	GIẢM	GIẢM		20.71				22.02		
NKG	8.68	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		
NLG	26.00	GIẢM	GIẢM		26.97			26.28	26.30	0.06%	
NT2	20.40	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	3.03%		20.55	17.42	-0.73%	
NTL	21.70	GIẢM	GIẢM		21.74				23.41		
NVB	8.90	GIẢM	TĂNG		9.47			8.50	8.62	4.71%	
OGC	3.53	TĂNG	GIẢM	3.54	3.38	-0.28%			3.80		
PC1	15.80	TĂNG	GIẢM	16.05	14.82	-1.56%			18.02		
PDR	26.05	TĂNG	TĂNG	26.50	24.98	-1.70%		23.59	25.19	10.40%	
PHR	46.95	TĂNG	TĂNG	38.50	40.11	21.95%			43.76		
PPC	28.90	TĂNG	TĂNG	26.80	26.96	7.84%		28.40	24.39	1.76%	
PTB	66.20	TĂNG	GIẢM	70.00	65.36	-5.43%			72.44		
PVD	13.35	TĂNG	GIẢM	13.55	12.58	-1.48%			14.83		
PVI	32.10	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	0.31%			33.18		
PVS	16.40	TĂNG	GIẢM	16.90	15.24	-2.96%			18.18		
PVT	13.65	GIẢM	GIẢM		13.90				14.77		
QCG	3.75	GIẢM	GIẢM		3.79				4.13		
SCR	5.51	TĂNG	GIẢM	5.30	5.28	3.96%			5.86		
SGP	6.60	TĂNG	GIẢM	6.70	6.21	-1.49%			7.68		
SHB	6.90	GIẢM	TĂNG		7.71			7.10	5.91	-2.82%	
SHS	7.20	TĂNG	GIẢM	7.30	6.58	-1.37%			7.73		
SZC	18.00	TĂNG	TĂNG	15.55	16.68	15.76%			17.81		
TCH	44.50	TĂNG	TĂNG	30.05	44.00	48.09%		26.15	37.73	70.17%	
TCM	20.55	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-2.14%		20.65	18.90	-0.48%	
TDH	10.10	TĂNG	GIẢM	10.20	9.74	-0.98%			10.67		
TNG	15.40	TĂNG	TĂNG	16.20	14.51	-4.94%		15.50	14.03	-0.65%	
TTB	3.70	TĂNG	GIẢM	3.70	3.59	0.00%	MUA		5.58		
VGC	18.15	TĂNG	GIẢM	18.10	17.15	0.28%			18.80		
VGT	8.90	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	3.49%		9.10	7.27	-2.20%	
VHC	34.45	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	-0.86%			38.00		
VND	14.10	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-4.08%	
VNG	18.20	GIẢM	GIẢM		18.62				20.85		
VPI	42.30	TĂNG	TĂNG	42.45	41.79	-0.35%		41.30	40.54	2.42%	

We Create Fortune

SMALLCAPS 小型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAV	7.00	GIẢM	GIẢM		7.46				8.75		
AGR	3.49	TĂNG	GIẢM	3.60	3.27	-3.06%			3.78		
AMD	2.31	TĂNG	TĂNG	2.00	2.04	15.50%			2.28		
APG	10.55	GIẢM	TĂNG		11.65			9.90	9.31	6.57%	
ART	2.60	GIẢM	TĂNG		2.60			2.30	2.12	13.04%	
BCG	6.29	TĂNG	GIẢM	6.59	5.75	-4.55%			7.40		
C4G	5.80	GIẢM	GIẢM		6.28				6.98		
C69	7.30	TĂNG	GIẢM	6.30	6.45	15.87%			10.52		
CCL	6.54	TĂNG	GIẢM	6.54	6.31	0.00%	MUA		7.73		
CVT	20.55	TĂNG	GIẢM	20.35	19.60	0.98%			21.66		
DAH	8.75	GIẢM	GIẢM		9.01				10.27		
DLG	2.01	TĂNG	GIẢM	1.95	1.76	3.08%			2.21		
DRH	4.78	TĂNG	TĂNG	3.63	4.01	31.68%			4.24		
DTD	11.40	TĂNG	GIẢM	10.80	9.36	5.56%			11.67		
EVG	2.39	GIẢM	GIẢM		2.44				2.76		
FIT	9.45	TĂNG	GIẢM	9.09	8.55	3.96%			9.74		
FTM	2.18	TĂNG	GIẢM	1.84	1.91	18.48%			2.92		
FUESS V50	12.56	TĂNG	GIẢM	12.60	12.37	-0.32%			12.91		
GKM	15.80	TĂNG	TĂNG	15.00	15.27	5.33%		14.90	14.69	6.04%	
HAH	11.35	TĂNG	GIẢM	11.00	10.55	3.18%			11.79		
HAI	2.82	TĂNG	GIẢM	2.82	2.81	0.00%	MUA		3.33		
HAR	3.44	TĂNG	GIẢM	3.56	3.18	-3.37%			4.02		
HDA	8.10	GIẢM	GIẢM		8.96				10.14		
HHP	12.70	GIẢM	GIẢM		12.89				13.13		
HHS	4.50	TĂNG	TĂNG	4.03	4.30	11.66%		3.36	3.18	33.93%	
HID	2.45	TĂNG	TĂNG	2.36	2.36	3.81%		2.63	2.16	-6.84%	
HII	12.40	TĂNG	TĂNG	9.61	11.18	29.03%		11.00	10.51	12.73%	MUA
HQC	1.13	TĂNG	GIẢM	1.09	0.98	3.67%			1.15		
HSL	6.17	TĂNG	GIẢM	6.54	5.81	-5.66%			8.34		
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVG	7.59	GIẢM	TĂNG		8.39			3.90	6.94	94.62%	
HVH	11.65	GIẢM	GIẢM		11.81				14.23		
IDJ	14.30	TĂNG	TĂNG	9.20	11.68	55.43%		7.20	6.50	98.61%	



We Create Fortune

JVC	3.28	GIẢM	GIẢM		3.69				3.79		
KLF	1.60	TĂNG	TĂNG	1.60	1.57	0.00%	MUA	1.50	1.33	6.67%	
LCG	7.06	TĂNG	GIẢM	7.12	6.66	-0.84%			7.57		
LGL	6.24	GIẢM	GIẢM		6.77				8.02		
LHG	15.30	TĂNG	GIẢM	15.20	14.64	0.66%			16.11		
LMH	2.51	GIẢM	GIẢM		2.59				4.48		
MST	6.70	TĂNG	TĂNG	5.60	5.92	19.64%		3.40	4.34	97.06%	
NDN	15.60	TĂNG	GIẢM	15.40	14.41	1.30%			16.36		
PHC	10.75	GIẢM	GIẢM		10.91				11.50		
PLP	9.50	TĂNG	GIẢM	10.05	8.61	-5.47%			10.52		
PVB	15.80	GIẢM	GIẢM		16.90				18.89		
PVC	6.50	TĂNG	GIẢM	6.50	6.05	0.00%			6.78		
PVX	1.10	GIẢM	GIẢM		1.17				1.37		
PXL	8.10	TĂNG	TĂNG	8.10	7.37	0.00%		6.70	6.66	20.90%	
SHI	8.90	GIẢM	TĂNG		9.13			5.77	8.30	54.38%	
SJF	1.78	GIẢM	GIẢM		1.84				2.06		
SPP	1.70	GIẢM	GIẢM		1.77				2.15		
TDC	8.24	GIẢM	GIẢM		8.45				8.84		
TIG	6.80	TĂNG	TĂNG	6.40	6.21	6.25%		3.20	5.54	112.50%	
TLH	3.48	GIẢM	GIẢM		3.62				4.07		
TNA	19.20	TĂNG	GIẢM	19.40	17.61	-1.03%			21.92		
TNI	10.15	GIẢM	TĂNG		10.41			10.90	9.99	-6.88%	
TSC	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.07	-4.17%			2.94		
TTF	2.90	TĂNG	TĂNG	2.58	2.62	12.40%			2.83		
TTH	2.60	TĂNG	GIẢM	2.70	2.53	-3.70%			2.88		
TVC	30.20	TĂNG	TĂNG	22.00	29.46	37.27%		14.30	18.62	111.19%	
VC3	16.40	GIẢM	TĂNG		16.98			22.00	16.32	-25.45%	
VCR	13.30	TĂNG	TĂNG	9.40	10.61	41.49%			12.09		
VNA	3.20	TĂNG	GIẢM	3.10	2.47	3.23%			3.84		
VNE	3.62	GIẢM	GIẢM		3.77				3.70		
VRC	7.58	TĂNG	GIẢM	7.09	6.13	6.91%			9.82		



We Create **Fortune**

胡志明市交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
VNI	938.13	1.01%
VN30	871.4	0.88%
VN Mid	911.57	0.58%
VN Small	757.27	0.62%

河內交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
HNI	109.57	0.25%
HN30	189.69	-0.17%
VNX AllSh	832.42	0.99%

UPCOM 市場 (UPCoM)

	收盤	漲跌%
UPCoM	56.34	-0.11%

外資交易	成交值(十億盾)
買進	294.47
賣出	588.85
買超/賣超	-294.39

外資交易	成交值(十億盾)
買進	6.70
賣出	48.93
買超/賣超	-42.24

外資交易	成交值(十億盾)
買進	9.57
賣出	29.28
買超/賣超	-19.71

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
PHR	3050	6.95%
AAA	850	6.91%
NKG	560	6.90%
ROS	580	6.81%
KSB	1200	6.72%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
PTI	1500	10.00%
SLS	4100	6.84%
BCC	300	4.55%
MBG	700	3.72%
L14	1300	2.29%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
CTR	1500	3.15%
FOX	1100	2.40%
GVR	200	1.72%
VIB	300	1.67%
OIL	100	1.41%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
TVB	-1200	-5.56%
HHS	-250	-5.26%
GTN	-850	-4.67%
SAM	-400	-3.88%
CTF	-800	-3.43%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
TVC	-1100	-3.51%
SHB	-100	-1.43%
CEO	-100	-1.14%
DGC	-100	-0.40%
PVS	0	0.00%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
HND	-1200	-7.02%
DVN	-500	-3.85%
NTC	-3300	-1.99%
QNS	-200	-0.72%
BOT	-100	-0.18%

\*備註：市值>5,000 億盾；成交值>15 億盾

市值排名/股碼	十億盾
VIC	372,067
VCB	331,945
VHM	285,859
BID	206,330
VNM	185,283

市值排名/股碼	十億盾
ACB	43,732
VCS	12,176
SHB	12,112
VCG	10,954
PVS	7,839

市值排名/股碼	十億盾
ACV	130,731
VEA	56,671
MCH	47,712
GVR	46,844
BCM	27,588

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
CTG	9,011,120	8,939,900
HQC	7,425,050	2,633,392
STB	7,140,210	9,722,867
DLG	6,671,160	6,370,571
HSG	6,655,340	5,425,602

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
SHB	9,524,499	9,981,110
ACB	5,778,717	4,034,368
PVS	2,595,691	2,235,319
NVB	1,948,026	2,057,614
ART	1,765,120	1,574,813

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
LPB	1,854,975	1,306,454
VHG	1,343,951	178,563
HND	860,200	212,318
BSR	804,181	1,967,048
CTR	607,443	463,264

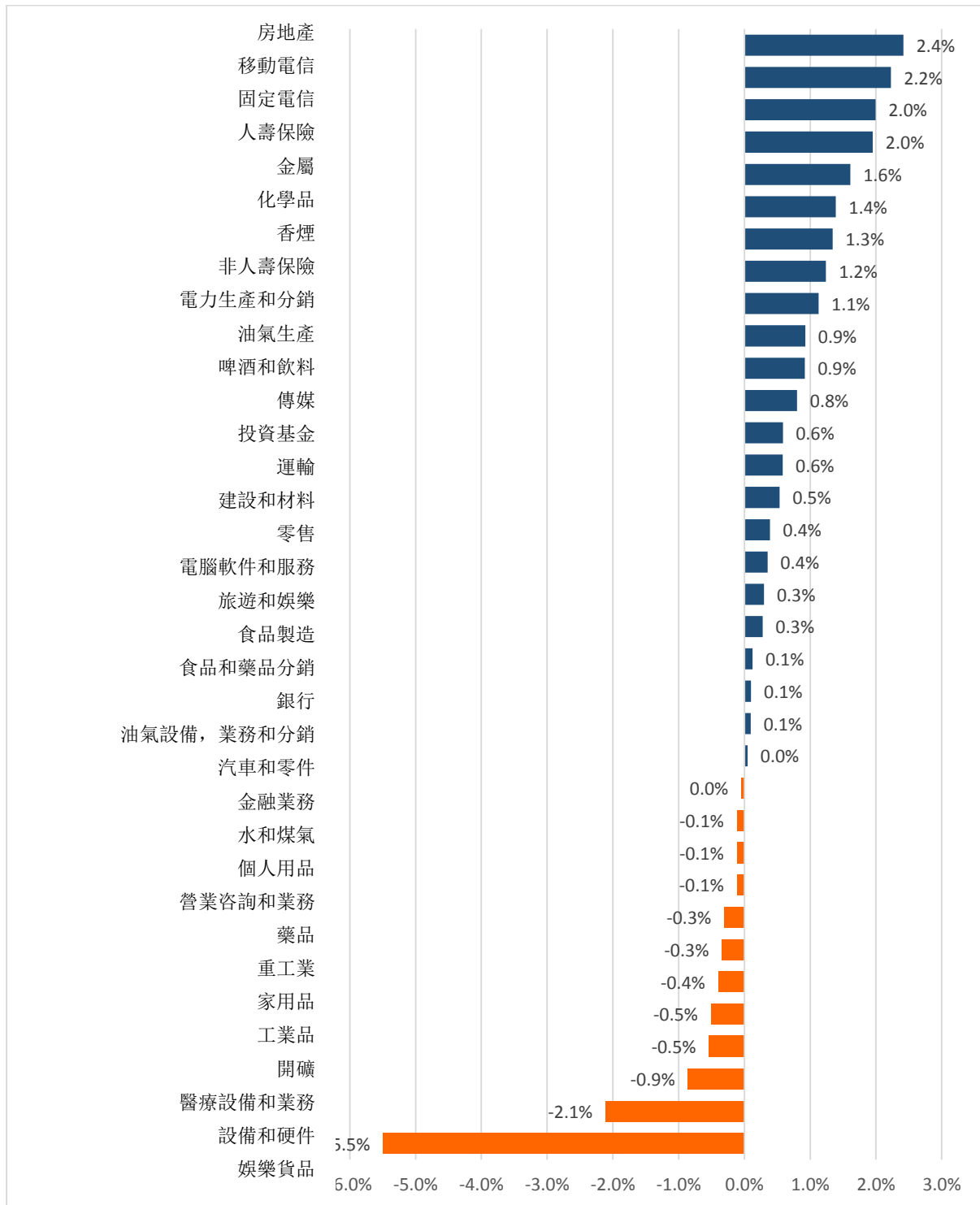
資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

We Create Fortune

## 各行業板塊的交易走勢



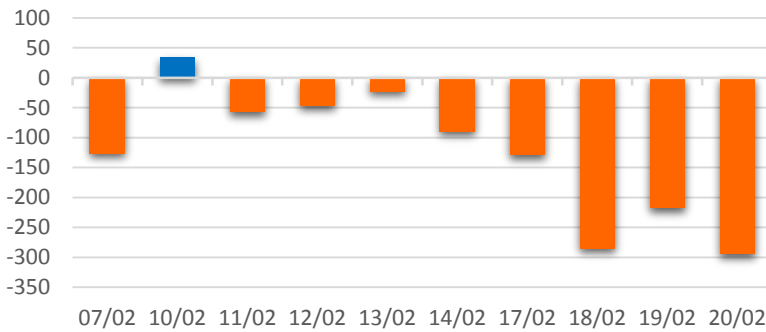
資料源: FiinPro - YSVN



We Create Fortune

## 外資買進賣統計

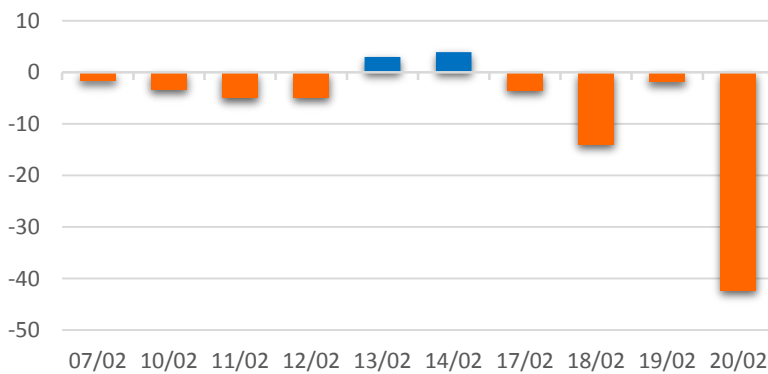
HSX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
HSG	9,539	CTG	99,197
VRE	8,214	MSN	32,331
VHM	3,517	E1VFN30	21,881
VJC	2,848	PVD	19,895
PLX	2,612	KBC	15,733

HSX 外資買/賣超的前 5 名

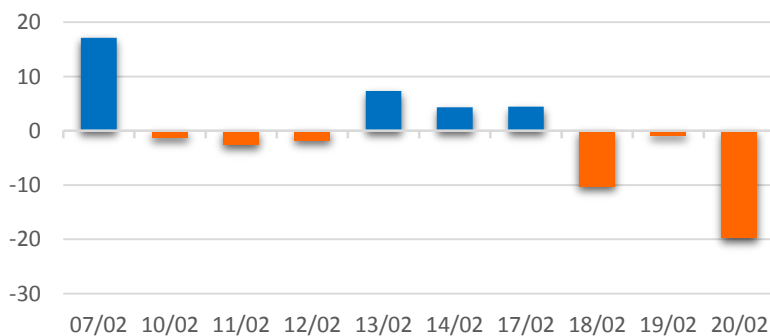
HNX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
ART	1,328	PVS	18,392
AMV	576	SHB	15,890
VCS	138	PTI	2,553
DHT	95	DGC	2,470
SD6	81	CEO	2,026

HNX 外資買/賣超的前 5 名

UPCOM 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VEA	234	HND	7,128
MCH	211	ACV	4,425
CTR	126	NTC	4,064
VHG	83	LPB	2,130
EMS	43	SIP	1,123

UPCOM 外資買/賣超的前 5 名

源: FiinPro - YSVN



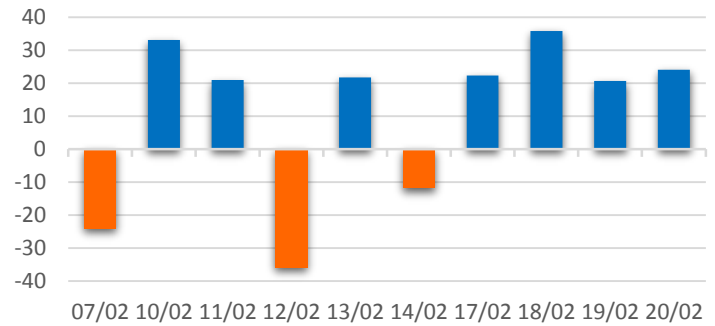
We Create Fortune

### 自營進出統計

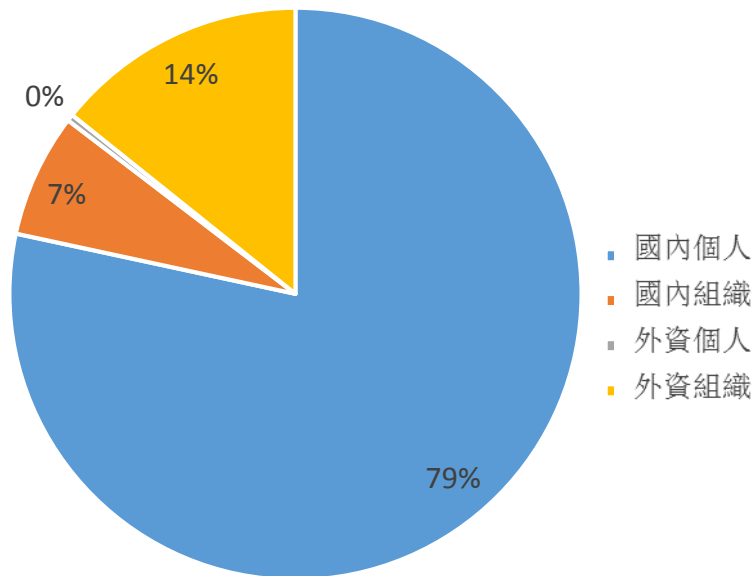
證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
E1VFN30	22,247	VPB	11,887
DSN	10,063	HPG	8,636
VCB	9,707	TCB	7,274
MWG	7,810	NKG	7,075
PLX	7,500	VCB	7,053

券商自營交易最大前名

### 券商自營交易每日買/賣超 (bil.VND)



### 越南證券市場投資人類別統計

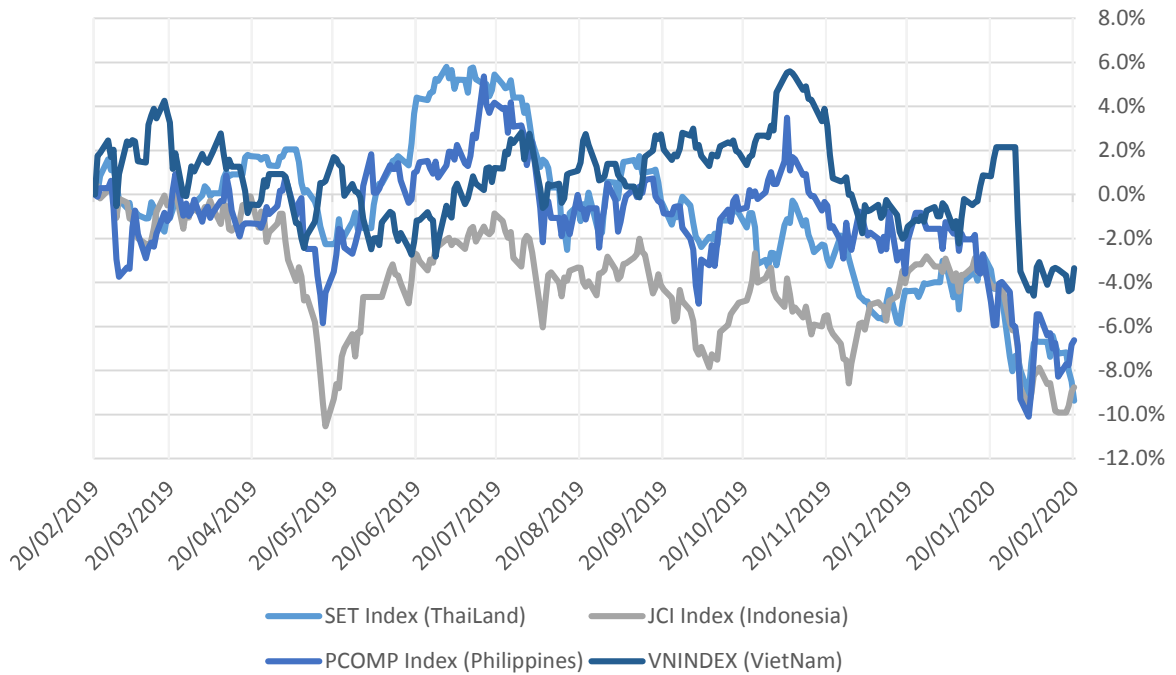


資料源: FinPro - YSVN



We Create Fortune

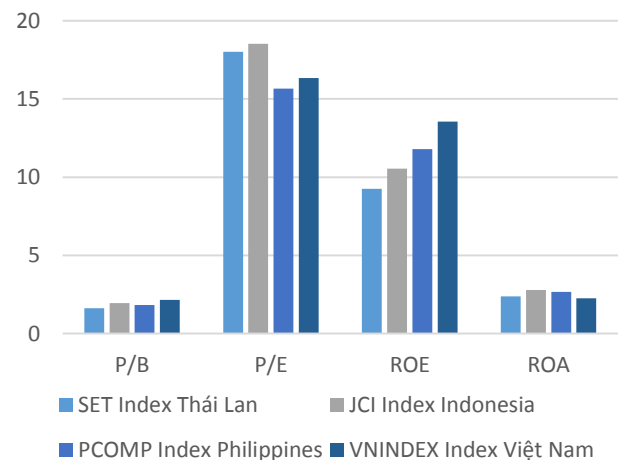
### 東南亞主要市場走勢比較



### 東南亞主要市場數據

		Thailand	Indonesia	Philippines	Vietnam
P/B		1.6x	2.0x	1.9x	2.2x
P/E		17.3x	18.5x	16.2x	14.6x
ROE	%	9.41	10.62	11.80	15.14
ROA	%	2.43	2.80	2.67	2.52
Vốn hóa	Tỷ USD	506.58	500.55	181.82	136.83
GTGD	Triệu USD	1.93	0.32	0.09	0.11
LS cổ tức	%	3.51	2.54	1.67	2.13

源：Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

## 元大證券（越南）公司

### 個人客戶分析部

**Nguyễn Th ê Minh**

研究分析經理

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

**Quách Đức Khánh**

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

**Phạm Tấn Phát**

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

**Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng**

分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

### 個人客戶業務部

**Nguyễn Thanh Tùng**

總公司業務經理

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

**Chung Kim Hoa**

華人客戶部經理

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

**Phù Vĩnh Qu ế**

堤岸分行經理

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

**Nguyễn Việt Quang**

河內分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

**Võ Thị Thu Thủy**

平陽分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

**Bùi Quốc Phong**

同奈分行經理

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

**Nguyễn Đức Hoàn**

河內南部營業中心經理

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

**Võ Đình Tuấn**

峴港分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

## Appendix A: Important Disclosures

### Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

### Ratings Definitions

**BUY:** We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

**HOLD-Outperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**HOLD-Underperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**SELL:** We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

**Under Review:** We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

**Restricted:** The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

### Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written